

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
QUẬN LÊ CHÂN
THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 22/2019/HNGĐ-ST
Ngày 26-6-2019
V/v ly hôn, tranh chấp về nuôi con

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN LÊ CHÂN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Ngô Thị Thùy Linh

Các Hội thẩm nhân dân:

Bà Nguyễn Thị Bích Lý

Bà Phạm Thị Thanh Hiền

- Thư ký phiên tòa: Bà Ngô Trần Phương Thảo - Thư ký Tòa án nhân dân Quận Lê Chân

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Quận Lê Chân tham gia phiên tòa:
Ông Nguyễn Vương Hoàng - Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 6 năm 2019 tại Trụ sở Tòa án nhân dân Quận Lê Chân thành phố Hải Phòng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 165/2019/TLST-HNGĐ ngày 09 tháng 4 năm 2019 về tranh chấp ly hôn, nuôi con, chia tài sản khi ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 253/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 04 tháng 6 năm 2019 và Quyết định hoãn phiên tòa số 290/2019/QĐST-HNGĐ ngày 20 tháng 6 năm 2019 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Anh Nguyễn Hùng C; nơi đăng ký thường trú: Số 24 H, phường H, quận H, thành phố Hà Nội; chỗ ở: Phòng 71B2, Khu tập thể V, quận Đ, thành phố Hà Nội; có mặt.

2. *Bị đơn:* Chị Phạm Thị Bích T; nơi cư trú: Số 33/286 H, phường C, Quận L, thành phố Hải Phòng; có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ghi ngày 13 tháng 3 năm 2019 và tại các tài liệu chứng cứ khác có trong hồ sơ, nguyên đơn là anh Nguyễn Hùng C trình bày:

Anh Nguyễn Hùng C và chị Phạm Thị Bích T kết hôn trên cơ sở hai bên tự nguyện từ năm 1998, nhưng đến ngày 02/11/2004 mới thực hiện đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường H, quận H, thành phố Hà Nội. Đến nay có hai con chung. Quá trình chung sống, sau khi kết hôn, vợ chồng sống với gia đình anh C tại Hà Nội. Cuộc sống vợ chồng hạnh phúc đến khoảng năm 2012 thì nảy sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn do hai bên ngày càng bất đồng quan điểm sống, cách sống, tình cảm vợ chồng ngày càng xa cách. Hơn nữa, thời điểm năm 2012 kinh tế gia đình khó khăn càng làm cho mâu thuẫn vợ chồng ngày càng trở nên trầm trọng. Tháng 8/2013 chị T và cháu Nguyễn Thực A về Hải Phòng sinh sống, anh C và con gái lớn ở lại Hà Nội, từ đó vợ chồng sống ly thân, không ai quan tâm đến ai về mọi mặt. Mâu thuẫn vợ chồng đã được hai bên gia đình nhiều lần động viên hòa giải nhưng không thành. Đến nay anh xác định tình cảm vợ chồng không còn, mâu thuẫn đã trầm trọng, anh đề nghị Tòa án giải quyết cho ly hôn chị Phạm Thị Bích T.

Về con chung: Anh C và chị T có hai con chung là Nguyễn Thực H, sinh ngày 26/02/1999 và Nguyễn Thực A, sinh ngày 01/6/2012. Nay cháu Thực H đã thành niên nên anh không có ý kiến đề nghị gì. Đối với con nhỏ là Nguyễn Thực A, sinh ngày 01/6/2019, anh C nhất trí giao cho chị T tiếp tục nuôi dưỡng đến khi con thành niên. Anh đồng ý cấp dưỡng nuôi con chung hàng tháng với số tiền là 1.000.000 đồng.

Về tài sản chung: Anh C trình bày vợ chồng không có tài sản chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại bản tự khai, các tài liệu khác có trong hồ sơ vụ án và tại phiên tòa chị Phạm Thị Bích T trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Chị nhất trí với trình bày của anh C về thời gian chung sống, việc đăng ký kết hôn. Quá trình chung sống, thời gian đầu anh chị sống với gia đình chồng ở Hà Nội. Đến khoảng năm 2005 thì cả nhà chuyển về Hải Phòng sinh sống, làm việc. Đến năm 2012 do mẹ chồng chị ốm nên anh chị cùng các con lại chuyển lên Hà Nội sinh sống để tiện chăm sóc bà. Thời gian này kinh tế gia đình gặp rất nhiều khó khăn, chị đã phải làm nhiều việc để lo kinh tế gia đình. Nhưng ngược lại, anh C thay đổi tính nết không chịu lao động, thiếu trách nhiệm với gia đình khiến cho cuộc sống vợ chồng luôn căng thẳng, mệt mỏi. Chị động viên anh C quay trở lại Hải Phòng sinh sống và làm ăn nhưng anh C không đồng ý nên đến tháng 8/2013 chị đã cùng với cháu Thực A về ở hẳn Hải Phòng, anh C và cháu Thực H ở lại Hà Nội. Hàng năm, vào dịp hè và Tết Nguyên đán chị vẫn cùng với con lên Hà Nội với anh C và gia đình chồng. Đến nay chị xác định mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng, tình cảm vợ chồng không còn, tuy nhiên chị chỉ đồng ý ly hôn khi anh C chấp nhận yêu cầu của chị về việc cấp dưỡng nuôi con.

Về con chung: Vợ chồng có hai con chung là Nguyễn Thục H, sinh ngày 26/02/1999 và Nguyễn Thục A, sinh ngày 01/6/2012. Con Nguyễn Thục H đã thành niên nên chị không có yêu cầu gì. Chị đồng ý tiếp tục nhận nuôi con nhỏ là Nguyễn Thục A đến khi con thành niên. Về cấp dưỡng nuôi con, chị đồng ý mức cấp dưỡng là 1.000.000 đồng/tháng. Nhưng anh C phải có trách nhiệm cấp dưỡng một lần đến khi cháu Thục A tròn 18 tuổi với tổng số tiền là 132.000.000 đồng. Chị chấp nhận anh C giao số tiền trên làm 2 lần: Lần đầu giao 65.000.000 đồng vào tháng 6/2019. Lần 2 giao số tiền còn lại là 67.000.000 đồng vào tháng 12/2019. Nếu anh C không chấp nhận yêu cầu trên của chị thì chị không đồng ý ly hôn, đồng thời yêu cầu anh C viết đơn từ con.

Về tài sản chung: Vợ chồng không có tài sản chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa, những nội dung các bên đương sự đã thống nhất:

Về con chung: Vợ chồng có hai con chung là Nguyễn Thục H, sinh ngày 26/02/1999 và Nguyễn Thục A, sinh ngày 01/6/2012. Cháu Hiền đã thành niên nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Hai bên thống nhất giao cháu Nguyễn Thục A cho chị T nuôi đến khi con thành niên, mỗi tháng anh C có trách nhiệm cấp dưỡng nuôi con số tiền 1.000.000 (một triệu) đồng cho đến khi con đủ 18 tuổi.

Về tài sản chung: Hai bên cùng trình bày vợ chồng không có tài sản chung.

Những nội dung các bên đương sự chưa thống nhất:

Về quan hệ hôn nhân: Anh C giữ nguyên quan điểm đề nghị Tòa án giải quyết cho anh được ly hôn chị T; chị T trình bày nếu anh C không chấp nhận phương thức cấp dưỡng nuôi con như chị yêu cầu thì chị không đồng ý ly hôn.

Về phương thức cấp dưỡng: Chị T yêu cầu anh C cấp dưỡng một lần với tổng số tiền là 132.000.000 đồng tính từ tháng 6/2019 đến khi con đủ 18 tuổi, số tiền trên được giao làm 2 lần vào tháng 6 và tháng 12/2019. Anh C chỉ đồng ý cấp dưỡng số tiền 1.000.000 đồng hàng tháng cho đến khi con Nguyễn Thục A đủ 18 tuổi.

Tại phiên tòa, Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm: Từ khi thụ lý vụ án đến thời điểm này thấy rằng, thẩm phán và các thành viên khác của Hội đồng xét xử đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm. Các đương sự chấp hành đầy đủ quy định của pháp luật. Về nội dung vụ án: Do quá trình chung sống hai bên đã xảy ra mâu thuẫn trầm trọng, từ năm 2013 đến nay hai bên đã sống ly thân, tình cảm vợ chồng không còn, anh C có yêu cầu xin ly hôn nên căn cứ vào Điều 51, 56 của Luật Hôn nhân và gia đình đề nghị chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn, đề nghị giải quyết cho anh Nguyễn Hùng C được ly chị Phạm Thị Bích T. Về

con chung, hai bên thống nhất giao con cho mẹ nuôi, đồng thời cháu Nguyễn Thực A có đơn đề nghị tiếp tục được sống với mẹ nên căn cứ vào các điều 81,82,83 của Luật Hôn nhân và gia đình đề nghị giao con chị Phạm Thị Bích Tnuôi là phù hợp. Về việc cấp dưỡng nuôi con: Chấp nhận việc anh C có trách nhiệm cấp dưỡng nuôi con chung là Nguyễn Thực A số tiền 1.000.000 đồng/tháng cho đến khi con đủ 18 tuổi. Do hoàn cảnh anh C lao động tự do, không có thu nhập ổn định nên không chấp nhận yêu cầu cấp dưỡng một lần của chị T. Về tài sản chung các bên trình bày không có tài sản chung nên không xét.

Về án phí, nguyên đơn phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

Về thẩm quyền:

[1] Theo đơn khởi kiện, xác nhận của chính quyền địa phương nơi đăng ký thường trú và qua xác minh tại nơi cư trú thể hiện: Chị Phạm Thị Bích T đăng ký thường trú tại địa chỉ số Số 33/286 H, phường C, Quận L, thành phố Hải Phòng. Căn cứ các điều 28, 35, 39 Bộ luật tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân Quận Lê Chân, thành phố Hải Phòng.

Về nội dung:

[2] Về quan hệ hôn nhân: Anh Nguyễn Hùng C và chị Phạm Thị Bích T kết hôn do hai bên tự nguyện, có đăng ký kết hôn ngày 02/11/2004 tại Ủy ban nhân dân phường H, quận H, thành phố Hà Nội nên là hôn nhân hợp pháp. Quá trình chung sống, vợ chồng nảy sinh mâu thuẫn từ năm 2012. Nguyên nhân do hai bên bất đồng quan điểm sống, vợ chồng không tìm được tiếng nói chung. Xác minh qua đại diện hai bên gia đình, Tổ dân phố nơi cư trú của chị T cho thấy chị T cùng với cháu Thực A đã chuyển về sinh sống tại Hải Phòng từ tháng 8/2013 đến nay mà không chung sống cùng anh C. Tại phiên tòa hai bên cùng xác định việc vợ chồng đã nảy sinh mâu thuẫn trong quá trình chung sống và đã ly thân nhiều năm nay. Chị T trình bày nếu anh C chấp nhận phương thức cấp dưỡng như chị yêu cầu thì chị đồng ý ly hôn. Điều đó cho thấy mâu thuẫn vợ chồng đã thực sự trầm trọng, tình cảm vợ chồng không còn, cuộc sống vợ chồng đã không tồn tại trên thực tế, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được; căn cứ vào Điều 51, 56 Luật Hôn nhân và gia đình, chấp nhận yêu cầu và xử cho anh Nguyễn Hùng C ly hôn chị Phạm Thị Bích T.

[4] Về con chung: Anh C và chị T có hai con chung là Nguyễn Thực H, sinh ngày 26/02/1999 và Nguyễn Thực A, sinh ngày 01/6/2012. Con lớn Nguyễn Thực H đã thành niên nên HĐXX không xét. Đối với con nhỏ Nguyễn Thực A,

anh C đồng ý giao cho chị T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng đến khi con thành niên; cháu Thực A có đơn đề nghị được tiếp tục sống với mẹ nên cần giao con cho chị T nuôi là phù hợp.

[5] Về cấp dưỡng nuôi con: Hai bên thống nhất được mức cấp dưỡng là 1.000.000 đồng/tháng nhưng không thỏa thuận được phương thức cấp dưỡng. Chị T giữ nguyên yêu cầu anh C cấp dưỡng nuôi con 1 lần tính từ thời điểm tháng 6/2019 đến thời điểm tháng 6/2030 khi cháu Thực A tròn 18 tuổi với tổng số tiền là 132.000.000 đồng, được giao làm 02 lần. Lần 1 là 65.000.000 đồng trong tháng 6/2019; lần 2 là 67.000.000 đồng vào tháng 12/2019. Xét trên thực tế hiện nay anh C là lao động tự do, thu nhập không ổn định, việc chị T yêu cầu cấp dưỡng một lần với số tiền 132.000.000 đồng, ngay cả khi số tiền này được chia làm 2 lần trong năm 2019 cũng là vượt quá khả năng của anh C, không phù hợp với thực tế nên không được chấp nhận. Việc chị T yêu cầu anh C viết đơn từ con không phù hợp với đạo đức xã hội và quy định pháp luật về hôn nhân và gia đình.

[5] Về tài sản chung: Hai bên trình bày vợ chồng không có tài sản chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xét.

[6] Về án phí: Anh Nguyễn Hùng C phải nộp 300.000đ tiền án phí dân sự sơ thẩm theo luật định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các điều 51,56, 81, 82, 83, 110, 116 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; căn cứ vào các điều 357, 468 Bộ luật Dân sự năm 2015; căn cứ vào các điều 28, 39, 147, 266, 271, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

- *Về quan hệ hôn nhân*: Xử cho anh Nguyễn Hùng C được ly hôn chị Phạm Thị Bích T.

- *Về con chung*: Giao con Nguyễn Thực A, sinh ngày 01/6/2012 cho chị T trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi con đủ 18 tuổi hoặc có sự thay đổi khác theo quy định của pháp luật. Anh C có trách nhiệm cấp dưỡng 1.000.000 (một triệu) đồng nuôi con chung một tháng một lần. Thời gian cấp dưỡng tính từ tháng 7/2019 đến khi con chung đủ 18 tuổi. Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của

Bộ luật Dân sự năm 2015.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

- Về án phí: Anh Nguyễn Hùng C phải nộp 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng án phí ly hôn sơ thẩm và 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng án phí cấp dưỡng nuôi con theo quyết định của Tòa án và để sung quỹ Nhà nước. Anh C đã nộp 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm tại Chi cục Thi hành án dân sự Quận Lê Chân theo biên lai thu tiền số 0013114 ngày 19/4/2019; anh C còn phải tiếp tục nộp 300.000 đồng án phí cấp dưỡng nuôi con sung quỹ Nhà nước.

Đương sự có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND Quận Lê Chân;
- Các đương sự;
- UBND phường H,
q. H, Hà Nội
(GCN số 52, 02/11/2004));
- Chi cục THADS Quận Lê Chân;
- Lưu: VT, HS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Ngô Thị Thùy Linh

